

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH TN
HỘI ĐỒNG THI TN LỚP TCLLCT-HC
HỆ KTT K8 PHÚ LƯƠNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 9 năm 2020

*

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP
LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA K8 TẠI ĐẢNG BỘ HUYỆN PHÚ LƯƠNG
Khối kiến thức I: Những vấn đề cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng
Hồ Chí Minh; Tình hình nhiệm vụ địa phương

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
01	Trần Thanh Công	26/7/1981	01	46	6.5	Sáu rưỡi	
02	Lý Thị Kim Cúc	27/02/1974	02	18	5.0	Năm	
03	Đào Thị Cúc	02/3/1978	03	42	7.0	Bảy	
04	Hà Thị Kim Dung	19/10/1984	04	45	7.0	Bảy	
05	Nguyễn Phi Dũng	12/9/1983	05	51	7.0	Bảy	
06	Đặng Thị Duyên	12/8/1987	06	37	8.0	Tám	
07	Đoàn Xuân Đăng	29/12/1982	07	50	5.5	Năm rưỡi	
08	Nguyễn Thị Thu Hà	21/9/1977	08	39	7.5	Bảy rưỡi	
09	Dương Thị Hải Hà	08/4/1979	09	43	7.5	Bảy rưỡi	
10	Hoàng Thị Hà	20/11/1974	10	09	7.5	Bảy rưỡi	
11	Nguyễn Thị Hà	08/10/1982	11	34	8.0	Tám	
12	Vũ Thị Thu Hằng	03/4/1984	12	20	8.0	Tám	
13	Đoàn Thị Hằng	18/01/1980	13	36	7.5	Bảy rưỡi	
14	Nguyễn Thị Huê	26/3/1988	14	11	7.5	Bảy rưỡi	
15	Nguyễn Quốc Hưng	27/9/1972	15	03	7.0	Bảy	
16	Mai Thanh Hương	13/7/1988	16	23	8.0	Tám	
17	Nguyễn Thị Thu Hương	01/6/1985	17	17	7.5	Bảy rưỡi	
18	Nguyễn Thị Hương	22/6/1976	18	16	7.5	Bảy rưỡi	
19	Nguyễn Thị Thư Hương	19/8/1982	19	47	8.0	Tám	
20	Nguyễn Văn Huyền	21/3/1984	20	22	7.0	Bảy	
21	Trần Thị Huyền	06/02/1985	21	54	7.5	Bảy rưỡi	



STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
22	Trần Thị Hương Lan	06/4/1980	22	31	7.0	Bảy	
23	Mông Chí Len	05/7/1983	23	21	7.5	Bảy rưỡi	
24	Mạc Thùy Liên	31/01/1985	24	14	7.5	Bảy rưỡi	
25	Hoàng Thị Mai	27/10/1979	25	53	7.5	Bảy rưỡi	
26	Đỗ Thị Mai	28/10/1979	26	07	8.0	Tám	
27	Khổng Văn Mạnh	19/10/1981	27	35	7.0	Bảy	
28	Hoàng Thị Minh	10/01/1981	28	38	7.0	Bảy	
29	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	13/9/1987	29	08	8.0	Tám	
30	Nguyễn Thị Kim Ngân	18/11/1989	30	28	7.5	Bảy rưỡi	
31	Hoàng Thị Tuyết Nhung	02/12/1983	31	19	7.0	Bảy	
32	Phạm Thị Kim Oanh	17/5/1980	32	33	7.5	Bảy rưỡi	
33	Phùng Thị Quyên	26/8/1980	33	01	8.0	Tám	
34	Ma Tiến Quyền	08/12/1981	34	13	6.5	Sáu rưỡi	
35	Nguyễn Văn Quỳnh	09/01/1972	35	04	7.0	Bảy	
36	Ma Thị Tề	08/02/1980	36	29	7.0	Bảy	
37	Nguyễn Trung Thành	06/9/1980	37	48	7.5	Bảy rưỡi	
38	Ma Thị Thoa	05/10/1985	38	40	7.5	Bảy rưỡi	
39	Nguyễn Thị Thu	27/8/1980	39	06	7.5	Bảy rưỡi	
40	Nguyễn Thị Thanh Thủy	20/11/1975	40	10	7.5	Bảy rưỡi	
41	Nguyễn Trung Tiến	12/7/1979	41	05	7.0	Bảy	
42	Trần Thanh Toàn	02/10/1983	42	44	7.0	Bảy	
43	Nguyễn Thị Huyền Trang	28/10/1980	43	12	8.0	Tám	
44	Dương Thị Thu Trang	16/6/1982	44	24	7.0	Bảy	
45	Nguyễn Thị Truyền	09/5/1987	45	26	7.0	Bảy	
46	An Thị Thanh Tú	24/9/1983	46	27	7.5	Bảy rưỡi	
47	Hầu Thị Tuyết	20/7/1985	47	41	7.5	Bảy rưỡi	
48	Phạm Thị Vân	02/9/1981	48	52	7.0	Bảy	
49	Nguyễn Thị Vân	22/10/1985	49	30	7.5	Bảy rưỡi	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
50	Nguyễn Thị Bằng Vân	19/9/1981	50	02	7.0	Bảy	
51	Lê Công Vĩ	19/8/1979	51	32	7.0	Bảy	
52	Nguyễn Anh Vũ	01/3/1981	52	49	7.5	Bảy rưỡi	
53	Hoàng Thị Hải Yến	14/12/1982	53	15	7.0	Bảy	
54	Phạm Thị Hải Yến	28/5/1983	54	25	7.0	Bảy	

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Hồng Mây



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thu Huyền

